

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 16/01/2023

V/v *Đòi lại tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Kim Liên và Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Biện Tấn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2022/TLST - DS ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc “Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXX-ST ngày 12 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Đỗ Thị T** - sinh năm 1963; Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện A, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

* *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông **Trần Danh T** – sinh năm 1958; Địa chỉ: 73 Trần Phú, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, có mặt.

* *Bị đơn:* Vợ chồng anh **Nguyễn Văn T** – sinh năm 1977, chị **Phạm Thị Bích V** – sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: thôn P, xã T, huyện A, tỉnh Phú Yên, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Danh T trình bày:

Ngày 13/5/2019 âm lịch là ngày 15/6/2019 dương lịch, vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị Bích V có mượn bà T số tiền 80.000.000đ và hẹn 01 năm sau trả.

Ngày 11/6/2019 âm lịch là ngày 13/7/2019 dương lịch, chị Phạm Thị Bích V mượn bà T số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và 11 chỉ vàng y – 9999.

Bà T đã nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng anh T chị V không trả nợ. Nên bà T yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh T chị V phải trả cho bà T Toàn bộ số tiền và vàng đã mượn như đơn khởi kiện.

Đối với số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) và 11 chỉ vàng y – 9999: Vì vợ chồng anh T chị V vắng mặt, đề nghị Tòa án căn cứ hai giấy mượn tiền, buộc vợ chồng anh T chị V phải trả số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), buộc chị V phải trả cho bà T số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và 11 chỉ vàng y – 9999 đã mượn của bà T. Bà T không yêu cầu tính lãi suất.

Tại giấy mượn tiền ngày 11/6/2019 âm lịch: chị V ghi Đỗ Thị T và chồng chị là Phạm Văn T, tuy nhiên giao dịch này chỉ có bà T thực hiện. ông T không tham gia và ông T đã có yêu cầu Tòa án không triệu tập ông T tham gia tố tụng. Ông T không yêu cầu gì đối với vợ chồng anh T, chị V.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân huyện Tuy An đã tiến hành hòa giải, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị Bích V nhưng anh T, chị V không đến Toà án, không thực hiện nghĩa vụ của đương sự và vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng cơ bản tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T, buộc vợ chồng anh T, chị V phải trả cho bà T số tiền 80.000.000đ theo hợp đồng vay ngày 13/5/2019 âm lịch là ngày 15/6/2019 dương lịch. Buộc chị V phải trả cho bà T số tiền 120.000.000đ và 11 chỉ vàng y-9999 theo hợp đồng vay ngày 11/6/2019 âm lịch là ngày 13/7/2019 dương lịch. Giá vàng y tại thời điểm xét xử: 5.470.000đ/1 chỉ. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không xét. Về án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Đỗ Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Bích V trả lại tài sản đã mượn. Các đương sự đều có hộ khẩu tại huyện A, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên thụ lý vụ án tranh chấp đòi lại tài sản và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền và vàng đã mượn. Đây là tranh chấp đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự.

Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giữa bà T và vợ chồng anh T chị V có 02 Giấy mượn tiền, vàng là giấy viết tay. Bà T yêu cầu vợ chồng anh T, chị V trả tiền đã mượn là 80.000.000đ, yêu cầu chị V có trách nhiệm trả số tiền 120.000.000đ và 11 chỉ vàng y -9999 đã mượn. Bà T đã nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng anh T, chị V không trả nợ là xâm phạm đến quyền lợi của Bà T. Vì vậy Bà T khởi kiện là có căn cứ. Bà T không yêu cầu tính lãi suất nên không xét.

Tại Giấy mượn tiền ngày 11/6/2019 âm lịch là ngày 13/7/2019 dương lịch, chị V ghi mượn của bà T và ông Phạm Văn T tuy nhiên ông T trình bày ông không tham gia việc cho mượn tiền, vàng giữa bà T và chị V, đây là tài sản riêng của bà T nên ông không yêu cầu, không khiếu nại đối với quyết định của Tòa án và đề nghị Toàn án không triệu tập ông đến Tòa án nên không xét.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ vợ chồng anh T, chị V nhưng anh T, chị V vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến và Tòa án cũng không thể tiến hành lấy lời khai của anh T, chị V nên không có cơ sở xem xét.

01 chỉ vàng 9999, tại thời điểm xét xử ngày 16/01/2023 đổi thành tiền: 5.470.000đ. Như vậy 11 chỉ vàng y đổi thành tiền: $11 \times 5.470.000đ = 60.170.000đ$.

Từ các chứng cứ trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng anh T, chị V phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền đã mượn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); Buộc chị V phải trả cho bà T số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và 11 chỉ vàng y – 9999.

* Về án phí: bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng anh T, chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: $80.000.000đ \times 5\% = 4.000.000đ$ (Bốn triệu đồng).

Chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 120.000.000đ và 11 chỉ vàng y-9999: $(120.000.000đ + 60.170.000đ) \times 5\% = 9.008.500đ$ (Chín triệu không trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 35; Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T đối với bị đơn vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị Bích V. Buộc vợ chồng anh T, chị V có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền đã mượn 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng); Buộc chị V phải trả cho bà T số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) và 11 chỉ vàng y –9999.

01 chỉ vàng 9999, tại thời điểm xét xử ngày 16/01/2023 đổi thành tiền: 5.470.000đ. Như vậy 11 chỉ vàng y đổi thành tiền: $11 \times 5.470.000đ = 60.170.000đ$.

Về án phí:

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị T **6.540.000đ** (*Sáu triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0005539 ngày 01/7/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tuy An.

Vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Phạm Thị Bích V phải chịu **4.000.000đ** (*Bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Phạm Thị Bích V phải chịu **9.008.500đ** (*Chín triệu không trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND h. Tuy An;
- THADS h. A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ; Án Văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Xuân Hương

